

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 -13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 36
Phụ lục 01 - Thuyết minh Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo giữa niên độ của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: Thanh Nam Group Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101515686 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009; thay đổi lần thứ 1 ngày 27/12/2012; thay đổi lần thứ 13 ngày 27/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 27/3/2018 vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là **525.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là TNI, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29/05/2017, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 525.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép.

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty TNHH MTV XNK nông sản Đông Xuân	Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà	TP Đà Nẵng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Yến	Thành viên HĐQT
Bà Hà Thị Hải Vân	Thành viên HĐQT
Ông Phan Kim Thế Vũ	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Hương Giang	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lý	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/ND-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *gmn*



Nguyễn Hùng Cường



Số : 311 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 30/06/2019, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận DKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		917.077.047.023	848.499.789.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.858.993.676	15.714.546.837
1. Tiền	111		6.858.993.676	15.714.546.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		541.231.836.479	576.843.843.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	325.712.330.694	302.378.495.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	49.179.245.540	93.782.529.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.915.934.218	12.200.947.818
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.a	159.424.326.027	168.481.869.929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	351.765.918.962	247.870.877.370
1. Hàng tồn kho	141		351.765.918.962	247.870.877.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.220.297.906	8.070.522.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.967.251	478.675.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.218.330.655	7.591.846.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.017.393.260	159.310.467.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04b	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05.b	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.894.976.102	4.539.784.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.860.196.945	4.502.959.287
- Nguyên giá	222		17.255.193.844	17.255.193.844
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13.394.996.899)	(12.752.234.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	34.779.157	36.824.989
- Nguyên giá	228		347.020.440	347.020.440
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(312.241.283)	(310.195.451)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	152.925.000.000	152.925.000.000
- Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.813.146.616	1.813.146.616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.813.146.616	1.813.146.616
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		384.270.542	32.536.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	384.270.542	32.536.629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.076.094.440.283	1.007.810.257.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		497.923.394.402	437.199.278.131
I. Nợ ngắn hạn	310		496.536.263.255	435.603.786.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	105.751.475.573	114.986.127.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	7.611.402.417	13.477.565.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.389.666.335	4.099.980.669
4. Phải trả người lao động	314		351.284.790	274.121.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		660.194.125	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	68.219.995.850	34.098.216.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	306.195.816.234	267.274.346.909
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.356.427.931	1.393.427.931
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.387.131.147	1.595.491.803
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	1.387.131.147	1.595.491.803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578.171.045.881	570.610.979.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	578.171.045.881	570.610.979.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525.000.000.000	525.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		525.000.000.000	525.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.393.427.931	1.393.427.931
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.966.217.950	40.406.151.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.406.151.249	27.576.343.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.560.066.701	12.829.807.850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.076.094.440.283	1.007.810.257.311

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	915.140.123.003	754.683.326.938
2. Các khoản giảm trừ	02		-	2.874.506
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		915.140.123.003	754.680.452.432
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	881.548.446.606	726.818.810.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.591.676.397	27.861.641.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.743.033.175	7.121.172.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.974.961.490	7.854.665.666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.702.164.462	6.950.285.695
8. Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	24	VI.6	6.492.824.141	854.189.840
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.629.605.335	6.101.283.984
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.237.318.606	20.172.674.623
12. Thu nhập khác	31	VI.8	7.635.228	226.955.825
13. Chi phí khác	32	VI.9	395.201.467	53.573.265
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(387.566.239)	173.382.560
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.849.752.367	20.346.057.183
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.289.685.666	4.088.216.897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.560.066.701	16.257.840.286
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			7.560.066.701	16.257.840.286
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	144	433
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.849.752.367	20.346.057.183
2. Điều chỉnh cho các khoản		10.766.698.768	1.042.700.493
- Khấu hao tài sản cố định	02	646.305.120	667.749.846
+ Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.161.262.361	109.164.898
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.743.033.175)	(6.684.499.946)
- Chi phí lãi vay	06	10.702.164.462	6.950.285.695
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	20.616.451.135	21.388.757.676
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	22.974.602.478	(287.505.573.022)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(103.895.041.592)	(18.847.437.123)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19.098.127.811	54.954.262.879
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	124.974.536	(85.267.224)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.041.970.337)	(6.950.285.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(24.722.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			186.486.555
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(37.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(51.159.855.969)	(236.883.778.494)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k			
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83.373.075.778)	(169.128.891.224)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	87.249.894.527	74.245.363.444
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.798.586	8.452.640
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	3.896.617.335	(88.875.075.140)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h			314.811.400.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	562.978.575.307	257.185.928.895
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(524.265.466.638)	(265.048.109.628)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	38.713.108.669	306.949.219.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.550.129.965)	(18.809.634.367)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.714.546.837	23.232.610.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(305.423.196)	(4.355.901)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.858.993.676	4.418.620.134

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: Thanh Nam Group Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101515686 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009; thay đổi lần thứ 1 ngày 27/12/2012; thay đổi lần thứ 13 ngày 27/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 27/3/2018 vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là **525.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là TNI, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29/05/2017, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 525.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-6 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức

đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bắt động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Tài sản dở dang dài hạn

7.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 100 %.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất này tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty TNHH MTV XNK nông sản Đông Xuân	Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Sơn Trà	TP. Đà Nẵng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4.706.011.776	883.503.915
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.152.981.900	14.831.042.922
+ Tiền gửi VND	2.135.916.709	14.826.345.461
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.065.191	4.697.461
- Tiền và các khoản tương đương tiền Cộng	<u>6.858.993.676</u>	<u>15.714.546.837</u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	325.712.330.694		302.378.495.921	
- Công ty CP Sản xuất thép Vina	21.543.029.311	-	46.783.373.528	-
- Công ty CP Quốc tế Đông Á	56.263.317.229	-	101.353.004.973	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng thủ đô	50.064.398.449	-	12.353.850.179	-
- Công ty CP Cosy	36.451.839.714	-	-	-
- Công ty CP Thép Sài Gòn	54.738.647.297	-	-	-
- Asia Impex LTD	24.691.909.576	-	70.966.205.366	-
- Công ty CP KPT VN	36.855.330.205	-	-	-
- Các đối tượng khác	45.103.858.913	-	70.922.061.875	-
Cộng	325.712.330.694	-	302.378.495.921	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	41.912.701.859		93.782.529.651	
- Công ty CP Thép Sài Gòn	-	-	79.847.563.598	-
- Hangzhou Cogeneration Company Limited	28.903.341.100	-	10.648.440.904	-
- Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	13.009.360.759	-	36.862.650	-
- Các đối tượng khác	7.266.543.681	-	3.249.662.499	-
Cộng	49.179.245.540	-	93.782.529.651	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Số cuối kỳ VND

Số đầu năm VND

a. Ngắn hạn	6.915.934.218	12.200.947.818
- Ông Hoàng Mạnh Hùng	208.394.689	6.693.408.289
- Bà Trịnh Thị Hải Yến	5.307.539.529	5.307.539.529
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	200.000.000
Cộng	6.915.934.218	12.200.947.818

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản tiền phải thu theo các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và các cá nhân nêu trên; thời hạn các hợp đồng vay thường là 1 năm; Lãi suất 10%/năm. Với Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

(*) Khoản cho ông Hoàng Mạnh Hùng vay theo hợp đồng số 01072017/HDV ngày 1/7/2017 kèm phụ lục hợp đồng gia hạn khoản cho vay đến 1/7/2020.

(**) Khoản cho bà Trịnh Thị Hải Yến vay theo hợp đồng số 190515/HDV ngày 19/5/2015 kèm phụ lục hợp đồng gia hạn khoản cho vay đến 1/7/2020.

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	159.424.326.027	-	168.481.869.929	-
- Dư Nợ BHXH	-	-	-	-
- Dư Nợ BHYT	-	-	-	-
- Dư Nợ BHTN	-	-	-	-
- Dư Nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	2.760.071.433	-	10.931.727.890	-
- Phải thu khác	156.664.254.594	-	157.550.142.039	-
- Ông Nguyễn Phi Hùng (1)	4.236.439.740	-	21.221.498.547	-
- Ông Nguyễn Thành Long (2)	15.876.367.883	-	6.447.030.065	-
- Ông Nguyễn Ngọc Long (3)	19.188.651.415	-	10.224.735.575	-
- Ông Hoàng Liên Sơn (4)	27.050.000.000	-	27.050.000.000	-
- Bà Bùi Thị Hương Giang (5)	33.600.000.000	-	33.600.000.000	-
- Ông Nguyễn Đình Huy (6)	24.200.000.000	-	24.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Thành Minh (7)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Phải thu khác	12.512.795.556	-	14.806.877.852	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	159.424.326.027	-	168.481.869.929	-

(1) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 27032018/HTĐT-TNI ngày 27/03/2018 kèm phụ lục hợp đồng số 01 ngày 1/7/2018 về việc gia hạn thời gian hợp tác kinh doanh đến 1/7/2020 giữa công ty CP Tập đoàn Thành Nam (bên A) và ông Nguyễn Phi Hùng (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua các lô đất sau:

- Lô A35 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 756 khu phức hợp đô thị thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Diện tích 399,3m2.

- Lô A22 khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Diện tích: 250m2.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Tập đoàn Thành Nam là 34,55 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 10%/năm.

Đến 30/06/2019, Công ty đã thu hồi được một phần gốc, bù trừ với số phải trả và số dư còn phải thu tại thời điểm 30/06/2019 là 4.236.439.740 đồng.

(2) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 03012018/HTDT-TNI ngày 03/01/2018 giữa công ty CP Tập đoàn Thành Nam (bên A) và ông Nguyễn Thành Long (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua các lô đất Khu TĐC Đầu tuyến, Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, TP Đà Nẵng kèm phụ lục hợp đồng số 02 ngày 1/7/2019 về việc gia hạn thời gian hợp tác đến 1/7/2020.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Tập đoàn Thành Nam là 46.8 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 10%/năm.

Đến 30/06/2019, số dư của hợp đồng này là: 15.876.367.883 đồng.

(3) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 25052018/TTDT-TNI ngày 25/05/2018 giữa công ty CP Tập đoàn Thành Nam (bên A) và ông Nguyễn Ngọc Long (bên B), về việc ủy thác đầu tư mua 2 lô đất 13/08/2018: - Ô số 15-BT Khu đô thị Văn Canh, Hoài Đức, Hà Nội.

- Thô Phú Mỹ, Xã Mỹ Đình, nam Từ Liêm, Hà Nội.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Tập đoàn Thành Nam là 64.024 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 9%/năm, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B

Số dư còn phải thu đến thời điểm 30/06/2019 của hợp đồng này là: 19.188.651.415 đồng.

(4) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 08032018/HTDT-VD ngày 08/03/2018 giữa Công ty CP KS Vườn Đào Hạ Long (bên A) và ông Hoàng Liên Sơn (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua Lô B25, khu phức hợp đô thị đầu tuyến, Sơn Trà Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Đà Nẵng kèm phụ lục hợp đồng số 01 ngày 8/3/2019 về việc gia hạn thời gian hợp tác đến 8/3/2020.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long là 27.05 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 5%/năm, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B.

(5) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 09032018/HTDT-TNG ngày 09/03/2018 giữa Công ty CP KS Vườn Đào Hạ Long (bên A) và Bà Bùi Thị Hồng Giang (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua Lô C28 khu phức hợp đô thị, Sơn Trà Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Đà Nẵng kèm phụ lục hợp đồng số 01 ngày 9/3/2019 về việc gia hạn thời gian hợp tác đến 9/3/2020.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long là 33.6 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 5%/năm, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B., thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B.

(6) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 10032018/HTDT-TNG ngày 10/03/2018 giữa Công ty CP KS Vườn Đào Hạ Long (bên A) và ông Nguyễn Đình Huy (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua Lô A31 khu phức hợp đô thị đầu tuyến, Sơn Trà Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Đà Nẵng kèm phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/3/2019 về việc gia hạn thời gian hợp tác đến 10/3/2020.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long là 24.2 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 5%/năm, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B., thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B., thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B.

(7) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 20072018HTDT-ST ngày 20/07/2018 giữa Công ty TNHH Đầu Tư và Phát triển Sơn Trà (Bên A) và ông Nguyễn Thành Minh (Bên B) về việc ủy thác đầu tư Căn hộ 104B-E1-TT Vĩnh Hồ, Phường Trưng Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Sơn Trà là 20 tỷ/đồng, tỷ lệ lợi tức kinh doanh sẽ tính sau khi ban được căn hộ hoặc theo phụ lục kèm theo nếu có sự thay đổi về lợi tức.

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	351.765.918.962	-	247.870.877.370	-
Cộng	351.765.918.962	-	247.870.877.370	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2.902.136.867	13.451.784.172	187.500.000	713.772.805	17.255.193.844
Số tăng trong kỳ			-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	2.902.136.867	13.451.784.172	187.500.000	713.772.805	17.255.193.844
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.193.300.735	10.657.661.017	187.500.000	713.772.805	12.752.234.557
Số tăng trong kỳ	96.737.898	546.024.444			642.762.342
- Khấu hao trong kỳ	96.737.898	546.024.444			642.762.342
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	1.290.038.633	11.203.685.461	187.500.000	713.772.805	13.394.996.899
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.708.836.132	2.794.123.155			4.502.959.287
Tại ngày cuối kỳ	1.612.098.234	2.248.098.711			3.860.196.945

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 2.040.098.681 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 5.965.551.521 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	49.100.000	297.920.440	347.020.440
Số tăng trong kỳ		-	
Số giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ	49.100.000	297.920.440	347.020.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.275.011	297.920.440	310.195.451
Số tăng trong kỳ	2.045.832		2.045.832
- Khấu hao trong kỳ	2.045.832		2.045.832
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	14.320.843	297.920.440	312.241.283
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.824.989		36.824.989
Tại ngày cuối kỳ	34.779.157		34.779.157

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 297.920.440 VND

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất			Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	152.925.000.000	-	-	152.925.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	152.925.000.000	-	-	152.925.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	152.925.000.000	-	-	152.925.000.000
Tại ngày cuối kỳ	152.925.000.000	-	-	152.925.000.000

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư, dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại 30/06/2019: 0 VND.

- Bất động sản đầu tư của Công ty là Giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất thửa số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- + Thửa đất số 19, tờ bản đồ A1.1;
- + Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, P. Mãn Thái, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng;
- + Diện tích: 2.039 m²;
- + Thời gian sử dụng lâu dài;
- + Mục đích sử dụng: Nằm giữ chờ tăng giá.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dài hạn	-	-	-	-
b. Chi phí XDCCB dở dang	-	-	-	-
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980	878.064.980	878.064.980
- Chi phí khảo sát dự án	935.081.636	935.081.636	935.081.636	935.081.636
	-	-	-	-
Cộng	1.813.146.616	1.813.146.616	1.813.146.616	1.813.146.616

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Ngắn hạn	1.967.251	478.675.700
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.967.251	478.675.700
b. Dài hạn	384.270.542	32.536.629
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	384.270.542	32.536.629
Cộng	386.237.793	511.212.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	105.751.475.573	105.751.475.573	114.986.127.077	114.986.127.077
- Global Posco Co.,LTD	-	-	45.217.185.413	45.217.185.413
- Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	18.354.075.487	18.354.075.487	22.166.817.021	22.166.817.021
- Global Steel Co., LTD	-	-	12.378.717.488	12.378.717.488
- Hyundai Corporation	10.837.563.188	10.837.563.188	10.628.836.325	10.628.836.325
- Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	39.644.789.583	39.644.789.583	2.040.214.267	2.040.214.267
- Các đối tượng khác	36.915.047.315	36.915.047.315	22.554.356.563	22.554.356.563
Cộng	105.751.475.573	105.751.475.573	114.986.127.077	114.986.127.077

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	7.611.402.417	7.611.402.417	13.477.565.769	13.477.565.769
- Công ty CP KPT VN	-	-	5.393.809.043	5.393.809.043
- Công ty CP Kosy	-	-	3.668.041.135	3.668.041.135
- Công ty CP SMD Global	4.643.739.050	4.643.739.050	-	-
- Các đối tượng khác	2.967.663.367	2.967.663.367	4.415.715.591	4.415.715.591
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.611.402.417	7.611.402.417	13.477.565.769	13.477.565.769

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b+c-d)
Thuế GTGT phải nộp	-	82.021.023.236	82.021.023.236	-
Thuế TNDN	3.557.139.743	2.289.685.666	-	5.846.825.409
Thuế thu nhập cá nhân	7.321.139	-	-	7.321.139
Thuế xuất nhập khẩu	-	757.457.490	757.457.490	-
Thuế nhà đất	-	23.516.795	23.516.795	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	535.519.787	222.641.894	222.641.894	535.519.787
Cộng	4.099.980.669	85.314.325.081	83.024.639.415	6.389.666.335

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	VND	VND
a. Ngắn hạn	68.219.995.850	34.098.216.470
- Kinh phí công đoàn	48.485.074	27.588.990
- BHXH, BHYT, BHTN	103.595.242	4.906
- Phải trả phải nộp khác	68.067.915.534	34.070.622.574
Cộng	68.219.995.850	34.098.216.470

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn	306.195.816.234	306.195.816.234	562.978.575.307	524.057.105.982	267.274.346.909	267.274.346.909			
Vay Ngân hàng	288.690.816.234	288.690.816.234	552.978.575.307	516.057.105.982	251.769.346.909	251.769.346.909			
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân (VND)	198.865.660.210	198.865.660.210	276.714.171.493	275.787.159.468	197.938.648.185	197.938.648.185			
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân (USD)	-	-	-	-	-	-			
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thành An (VND)	14.315.285.368	14.315.285.368	35.080.259.768	41.494.974.400	20.730.000.000	20.730.000.000			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (VND)	75.509.870.656	75.509.870.656	241.184.144.046	198.774.972.114	33.100.698.724	33.100.698.724			
Vay cá nhân	17.505.000.000	17.505.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	15.505.000.000	15.505.000.000			
Bà Đỗ Thị Phương	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-			
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000			
Bà Nguyễn Thị Hương	205.000.000	205.000.000	-	-	205.000.000	205.000.000			
Bà Phạm Thị Hoàng Ly	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000			
Bà Kim Thúy Nga	5.000.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000			
Bà Phan Kim Dung	-	-	-	-	-	-			
Ông Võ Phi Hùng	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000			
Vay dài hạn	1.387.131.147	1.387.131.147	-	208.360.656	1.595.491.803	1.595.491.803			
Ngân hàng TP bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm(VND)	1.387.131.147	1.387.131.147	-	208.360.656	1.595.491.803	1.595.491.803			
Cộng	307.582.947.381	307.582.947.381	562.978.575.307	524.265.466.638	268.869.838.712	268.869.838.712			

Thông tin chi tiết cho các khoản vay như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2018/1061128/HĐTĐHM ngày 27/8/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức TD: 200 tỷ bao gồm cả VND và ngoại tệ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, Mở L/C phục vụ kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 31/8/2019
- + Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.
 - Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có vi phạm bảo đảm của hợp đồng tín dụng này.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2019 là: 198.865.660.210 đồng

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức 1402/2019-HĐCVIIM/NIICT320-TIANTINAM ngày 15/2/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 35 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/02/2020.
- + Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tùy theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.
 - Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có vi phạm bảo đảm của hợp đồng tín dụng này.
- + Số dư tại 30/06/2019 là: 14.315.285.368 VND.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức số LD181830014 ký ngày 13/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Thủ Đức

- Hạn mức cấp tín dụng: 68.648.000.000 VNĐ trong đó:
- + Hạn mức cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay: 68.648.000.000 VNĐ.
- + Hạn mức cấp bảo lãnh được xác định bằng 68.648.000.000 VNĐ- dư nợ cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay.
- + Hạn mức phát hành L/C được xác định bằng 68.648.000.000 VNĐ- dư nợ cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay- số dư bảo lãnh.
- Mục đích cấp tín dụng: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo:
 - + Bà Hà Thị Hải Vân thế chấp bất động sản tại ô số 15- BT7 dự án khu đô thị mới Văn Canh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội theo GCN quyền sử dụng đất số quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 362728, sổ vào sổ cấp GCN: CS 16856 do Sở Tài Nguyên và môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/5/2017 cho bà Hà Thị Hải Vân. Giá trị tài sản đảm bảo là: 8.125.000.000 VNĐ.
- + Hàng hóa hình thành từ vốn vay là sắt thép, inox các loại thanh toán qua Sacombank- CN Thủ Đức. Trị giá tài sản tối đa là 87.142.858.000 VNĐ.
- Số dư tại 30/06/2019 là: 75.509.870.656 VNĐ.

(4) Vay cá nhân: là các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn 1 năm, lãi suất 0%/ năm

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 433/2017/HDTD/NHN/GNN-01 ngày 03/10/2017 với số tiền giải ngân là 1,1 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua hàng số 325/2017/HDBH-HN ký ngày 6/7/2017 giữa Chi nhánh Công ty CP dịch vụ ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội và Công ty CP tập đoàn Thành Nam. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 4/10/2017. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 433/2017/HDBD-NHN/01 ngày 3/10/2017. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng là các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản hiện tại, tương lai thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của bên bảo đảm cho dù có hình thành từ vốn vay của TP bank hay không, bao gồm: Xe ô tô Mercedes - Bens màu đỏ, số khung RLMWR4CX7IIV003602, số máy 27492030991492 với giá trị đảm bảo tại thời điểm thế chấp là 1.415.000.000 đồng.

- Số dư tại 30/06/2019 là: 715.000.007 VNĐ.

- Hợp đồng vay số 433/2017/HDTD/NHN/GNN-02 ngày 14/11/2017 với số tiền giải ngân là 1 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua hàng số TMV-TMD-FV-723 ký ngày 1/11/2017 giữa Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình và Công ty CP tập đoàn Thành Nam. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày đầu tiên giải ngân. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 433/2017/HDBD-NHN/02 ngày 14/11/2017. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng là các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản hiện tại, tương lai thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của bên bảo đảm cho dù có hình thành từ vốn vay của TP bank hay không, bao gồm: Xe ô tô Toyota Fortuner màu bạc, số khung MHFHX3FS6H0301493, số máy A3317182TR với giá trị đảm bảo tại thời điểm thế chấp là 1.293.000.000 đồng.

+ Số dư tại 30/06/2019 là: 672.131.140 VNĐ.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết Phụ lục 01 - trang 37)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	525.000.000.000	100,00	525.000.000.000	100,00
Cộng	525.000.000.000	100,00	525.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	525.000.000.000	525.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	525.000.000.000	525.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

c. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.393.427.931	1.393.427.931
Cộng	1.393.427.931	1.393.427.931

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	481,06	182.330,66
- Đồng Euro (EUR)	30,35	55,93

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Doanh thu bán hàng	915.140.123.003	754.683.326.938
Cộng	915.140.123.003	754.683.326.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.874.506
Hàng bán bị trả lại	-	2.874.506
Doanh thu thuần	915.140.123.003	754.680.452.432
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Giá vốn hàng hóa	881.548.446.606	726.818.810.801
Cộng	881.548.446.606	726.818.810.801
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.743.033.175	6.684.499.946
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	436.672.536
Cộng	1.743.033.175	7.121.172.482
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	10.702.164.462	6.950.285.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.161.262.361	904.379.971
Chi phí tài chính	111.534.667	
Cộng	11.974.961.490	7.854.665.666
5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	2.407.641.199	2.989.296.762
- Thuế, phí lệ phí	51.423.086	33.246.977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.305.120	667.749.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.792.065.746	2.617.343.836
- Chi phí khác bằng tiền	1.057.992.442	647.836.403
Cộng	12.955.427.593	6.955.473.824

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.492.178.007	771.561.431
- Chi phí khác bằng tiền	646.134	82.628.409
Cộng	6.492.824.141	854.189.840
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.628.195	
- Chi phí nhân công	2.407.641.199	2.989.296.762
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.305.120	667.749.846
- Thuế, phí, lệ phí	51.423.086	33.246.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.299.887.739	1.845.782.405
- Chi phí khác bằng tiền	1.057.346.308	565.207.994
Cộng	6.593.231.647	6.101.283.984
8. THU NHẬP KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Các khoản khác	7.635.228	226.955.825
Cộng	7.635.228	226.955.825
9. CHI PHÍ KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Tiền phạt	376.420.512	21.414.604
- Chi phí khác	18.780.955	32.118.661
Cộng	395.201.467	53.533.265
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	2.156.275.323	3.823.275.403
- Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	-	264.941.494
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu nông sản Đông Xuân	133.410.343	
Cộng	2.289.685.666	4.088.216.897
11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.560.066.701	16.257.840.286
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.560.066.701	16.257.840.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	52.500.000	37.533.149
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	144	433
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ****2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.858.993.676	-	15.714.546.837	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	485.136.656.721	-	470.860.365.850	-
Các khoản cho vay	6.915.934.218	-	12.200.947.818	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	498.911.584.615	-	498.775.860.505	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	307.582.947.381	268.869.838.712
Phải trả người bán, phải trả khác	173.971.471.423	149.084.343.547
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	481.554.418.804	417.954.182.259

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.858.993.676			6.858.993.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	485.136.656.721	-		485.136.656.721
Các khoản cho vay	6.915.934.218	-		6.915.934.218
Cộng	498.911.584.615	-	-	498.911.584.615
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.714.546.837	-		15.714.546.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.860.365.850	-		470.860.365.850
Dầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	498.775.860.505	-	-	498.775.860.505

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	306.195.816.234	1.387.131.147		307.582.947.381
Phải trả người bán, phải trả khác	173.971.471.423	-		173.971.471.423
Chi phí phải trả	660.194.125			660.194.125
Cộng	480.827.481.782	1.387.131.147	-	482.214.612.929
Số đầu năm				
Vay và nợ	267.274.346.909	1.595.491.803		268.869.838.712
Phải trả người bán, phải trả khác	149.084.343.547	-		149.084.343.547
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	416.358.690.456	1.595.491.803	-	417.954.182.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NIỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

		<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	915.140.123.003	915.140.123.003
Tổng doanh thu thuần	-	915.140.123.003	915.140.123.003
Chi phí bộ phận	-	881.548.446.606	881.548.446.606
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	33.591.676.397	33.591.676.397
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			13.122.429.476
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.469.246.921
Doanh thu hoạt động tài chính			1.743.033.175
Chi phí tài chính			11.974.961.490
Thu nhập khác			7.635.228
Chi phí khác			395.201.467
Thuế TNDN hiện hành			2.289.685.666
Thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			7.560.066.701

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT, TGD
- Bà Hà Thị Hải Vân	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng
- Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên Hội đồng quản trị
- Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Lý	Thành viên Ban kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền vay nhận được	8.000.000.000	4.708.998.000
- Ông Nguyễn Hùng Cường		4.708.998.000
- Bà Đỗ Thị Phương	8.000.000.000	
Tiền vay đã trả	8.000.000.000	9.004.204.279
- Ông Nguyễn Hùng Cường		9.004.204.279
- Bà Đỗ Thị Phương	8.000.000.000	

Vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Hùng Cường	34.810.000.000	34.810.000.000
- Bà Hà Thị Hải Vân	80.000.000	80.000.000
- Bà Đỗ Thị Phương	25.000.000.000	25.000.000.000
- Bà Trần Thị Hương Giang	9.700.000	9.700.000
- Bà Nguyễn Thị Lý	9.766.900.000	9.766.900.000

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	502.097.516	1.865.477.900

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

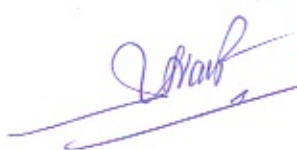
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	4.000.000.000	1.393.427.931	-	27.576.343.399	242.969.771.330
- Tăng vốn năm trước	315.000.000.000					315.000.000.000
- Lãi trong năm trước					12.829.807.850	12.829.807.850
- Trích lập quỹ						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác		(188.600.000)				(188.600.000)
Số dư đầu năm nay	525.000.000.000	3.811.400.000	1.393.427.931	-	40.406.151.249	570.610.979.180
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					7.560.066.701	7.560.066.701
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	525.000.000.000	3.811.400.000	1.393.427.931	-	47.966.217.950	578.171.045.881



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính